TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **04**/2020/DS-PT
Ngày: 16/01/2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hà Huy Hùng.
Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương
Bà Lê Thị Phương Thanh

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Phi. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:
Ông Đỗ Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 79/2019/TLPT-DS ngày 02/12/2019 về việc "Tranh chấp hợp vay tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của Toà án nhân dân Thành phố Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 93/2019/QĐ-PT ngày 23/12/2019, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị D. – Sinh năm 1950.
Địa chỉ: Ô… lô BT…Khu đô thị mới Đ.S, phường A.H, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Có đơn đề nghị xử vắng mặt. Vắng mặt.

- **Bị đơn:** Công ty cổ phần tập đoàn M.N..
Địa chỉ: Số…T.Q.Đ, phường Đ.B, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Người đại diện theo PL: Ông Nguyễn Hữu L.. Tổng giám đốc. Có mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**
Ông Nguyễn Đình T - Sinh năm 1952.
Địa chỉ: Ô…lô BT… Khu đô thị mới Đ.S, phường A.H, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Có đơn đề nghị xử vắng mặt. Vắng mặt.

- **Người làm chứng:**

1. Bà Lê Thị H. – Nguyên là tổng giám đốc công ty. Vắng mặt.
2. Bà Lê Thị V. – Sinh năm 1978. Kế toán công ty. Vắng mặt.
3. Bà Nguyễn Thanh H1. - thủ quỹ của công ty. Có đơn đề nghị xử vắng mặt. Vắng mặt.
4. Ông Lê Đức H2. - Nguyên tổng giám đốc công ty. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội D. vụ án được tóm tắt như sau:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị D. trình bày:

Cuối năm 2016, đầu năm 2017 gia đình bà có bán căn nhà tại lô 91,92,93 đường D.Đ.N, pH3. Điện B., thành phố Thanh Hóa cho vợ chồng anh B. chị H3. cạnh nhà bà (lô 89) với giá 20.000.000.000đ *(hai mươi tỷ đồng).* Trước tết Nguyên đán 2016, anh B. chị H3. đặt trước 5.000.000.000đ *(năm tỷ đồng)* gia đình bà đem gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp PTNT Chi nhánh Thành phố Thanh Hóa. Còn 15.000.000.000đ *(mười lăm tỷ đồng)* ra ngoài tết Nguyên đán 2016 sẽ làm thủ tục công chứng và bàn giao tiền luôn. Biết gia đình bà bán nhà, bà Lê Thị H. – Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn M.N. Thanh Hóa hỏi vay. Lúc này chồng bà là ông Nguyễn Đình T cũng đang là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty nên gia đình bà đồng ý cho Công ty vay với thời hạn là 1 năm, lãi suất vay sẽ do Công ty quy định theo kế hoạch huy động vốn của Công ty.

Công ty đã hai lần nhận tiền vay của gia đình bà cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 3/3/2017, khi chị H3. trả tiền mua nhà cho bà tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa. Bà Lê Thị H. – Giám đốc Công ty đã cử bà Lê Thị V. – Phó phòng kế toán đến Ngân hàng để nhận số tiền vay. Tại đây khi bà H3. trả tiền cho vợ chồng bà, vợ chồng bà đã giao luôn cho bà V. 15.000.000.000đ *(mười lăm tỷ đồng)*, bà V. nhận tiền và nộp vào tài khoản của Công ty Cổ phần tập đoàn M.N. Thanh Hóa. Nhưng tại thời điểm này, gia đình bà cũng đang nợ Công ty 3.200.000.000đ *(ba tỷ, hai trăm triệu đồng)*, trừ đi số nợ này thì Công ty vay gia đình bà số tiền là 11.800.000.000đ *(mười một tỷ, tám trăm triệu đồng)*.

Lần 2: Ngày 14/3/2017, bà ra Ngân hàng Nông nghiệp PTNT Chi nhánh thành phố Thanh Hóa cùng với bà Lê Thị V. - Phó phòng kế toán của Công ty để rút tiền và nhận tiền, nhưng sổ tiết kiệm của bà đến ngày 20/3/2017 mới đến hạn rút. Để có tiền cho Công ty vay tại ngày 14/3/2017, bà đã phải làm hợp đồng vay của Ngân hàng Nông nghiệp PTNT - Chi nhánh thành phố Thanh Hóa 5.000.000.000đ *(năm tỷ đồng)* và thế chấp bằng sổ tiết kiệm. Sau khi làm thủ tục xong bà lấy 5.000.000.000đ *(năm tỷ đồng)* giao cho bà V. kế toán nhập vào quỹ của Công ty. Tổng hai lần Công ty vay tiền của gia đình bà là 16.800.000.000đ *(mười sáu tỷ, tám trăm triệu đồng).*

Ngày 20/3/2017, bà tất toán sổ tiết kiệm để trả nợ khoản vay 5 tỷ đồng cho Ngân hàng NN& PTNT - Chi nhánh TP Thanh Hóa, số tiền lãi vay phát sinh là 6.083.333 *(sáu triệu, không trăm tám mươi ba nghìn)* do Công ty trả cho bà.

Do toàn bộ số tiền tiết kiệm của gia đình bà đã cho Công ty vay nên trong năm 2017, không có tiền chi tiêu trong gia đình. Vì vậy, Công ty đã trả lại cho bà 8 lần với tổng số tiền là 3.800.000.000đ *(ba tỷ, tám trăm triệu đồng).*

Tại sổ chi tiết công nợ thì số tiền vay của gia đình bà được Công ty xác nhận đến ngày 31/12/2017 như sau:

+ Tiền gốc 13.000.000.000đ *(mười ba tỷ đồng).*

+ Lãi trong năm 2017 là 1.078.275.000đ *(một tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).*

Tổng cộng Công ty nợ của gia đình bà (gốc + lãi) tính đến ngày 31/12/2017 là 14.078.275.000đ *(mười bốn tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).*

Cả hai lần bà cho Công ty vay tiền nêu trên đều không được lập thành văn bản, chỉ là thỏa thuận miệng giữa bà và bà Lê Thị H. - Giám đốc Công ty vì gia đình bà và bà Lê Thị H. có quan hệ thân quen với nhau. Chồng bà là ông Nguyễn Đình T, nguyên là Giám đốc Công ty M.N. Thanh Hóa về hưu năm 2014 và tại thời điểm bà cho vay đang được Công ty thuê làm Chủ tịch hội đồng quản trị, cố vấn cho cho Công ty.

Đầu năm 2018, chồng bà nghỉ Chủ tịch HĐQT tại Đại hội cổ đông tH3. niên hết nhiệm kỳ và cũng là lúc thời hạn cho vay đã hết, gia đình bà cần lấy tiền cho vay để sử dụng. Đã nhiều lần gia đình bà đến Công ty yêu cầu trả nợ nhưng Công ty không trả.

Vì vậy bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty Cổ phần tập đoàn M.N. Thanh Hóa trả cho gia đình bà cả tiền gốc và tiền lãi như sau:

+ Tiền gốc 13.000.000.000đ *(mười ba tỷ đồng).*

+ Lãi trong năm 2017 là 1.078.275.000đ *(một tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng);* Đây là số lãi tính đến ngày 31/12/2017 đã được Công ty hoạch toán tại Sổ chi tiết công nợ.

+ Lãi trong năm 2018 là 1.078.275.000đ *(một tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).*

Trước khi xét xử, bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số nợ gốc là 700.000.000đ, vì ngày 03/01/2018 công ty trả 500.000.000đ, ngày 12/02/2018 công ty trả 200.000.000đ. Số tiền này thể hiện bằng các phiếu chi ngày 03/01/2018 và phiếu chi ngày 12/02/2018 (bản phô tô). Đối với yêu cầu tính lãi suất năm 2018, bà yêu cầu công ty phải thanh toán kể từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 số tiền là: 1.109.441.000đ.

Nay bà đề nghị Tòa án buộc Công ty cổ phần tập đoàn M.N. phải trả cho gia đình bà số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày 31/12/2018 là 14.487.716.000đ (trong đó nợ gốc 12.300.000.000đ, lãi suất trong năm 2017 là 1.078.275.000đ, lãi suất năm 2018 là 1.109.441.000đ). Đối với khoản lãi suất kể từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử bà không yêu cầu công ty phải trả, mà chỉ yêu cầu tiếp tục tính lãi suất chậm trả kể từ ngày tuyên án trên tổng số dư nợ gốc cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo quy định của pháp luật.

2. Tại bản T khai ngày 08/3/2019 và quá trình giải quyết tại Tòa án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T trình bày:

Cuối năm 2016, gia đình ông có bán căn nhà tại lô 91,92,93 đường Dương Đình Nghệ, pH3. Điện B., thành phố Thanh Hóa cho vợ chồng anh B., chị H3. cạnh nhà (lô 89) với giá 20.000.000.000đ *(hai mươi tỷ đồng),* Trước tết Nguyên đán 2016, anh B. chị H3. đặt trước 5.000.000.000đ *(năm tỷ đồng)* gia đình ông đem gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp PTNT- Chi nhánh thành phố Thanh Hóa. Còn 15.000.000.000đ *(mười lăm tỷ đồng)* ra ngoài tết Nguyên đán 2016 sẽ làm thủ tục công chứng và bàn giao tiền luôn. Biết gia đình ông bán nhà bà Lê Thị H. – Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn M.N. Thanh Hóa hỏi vay. Lúc này ông đang là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần tập đoàn M.N. Thanh Hóa, gia đình ông đồng ý cho Công ty vay với thời hạn là 1 năm, lãi suất vay sẽ do Công ty quy định theo kế hoạch huy động vốn của Công ty.

Ngày 3/3/2017, khi chị H3. trả tiền mua nhà cho gia đình ông tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa. Bà Lê Thị H. – Giám đốc Công ty đã cử bà Lê Thị V. – Phó phòng kế toán đến Ngân hàng để nhận số tiền vay. Tại đây khi bà H3. trả tiền cho vợ chồng ông, vợ chồng ông đã giao luôn cho bà V. 15.000.000.000đ *(mười lăm tỷ đồng),* bà V. nhận tiền và nộp vào tài khoản của Công ty. Nhưng tại thời điểm này, vợ ông cũng đang nợ Công ty 3.200.000.000đ *(ba tỷ hai trăm triệu đồng)*, trừ đi số nợ này thì Công ty vay của gia đình tôi số tiền là 11.800.000.000đ *(mười một tỷ, tám trăm triệu đồng)*.

Ngày 14/3/2017, vợ ông là bà Nguyễn Thị D. đã làm thủ tục thế chấp sổ tiết kiệm rút số tiền 5.000.000.000đ *(năm tỷ đồng)* tại Ngân hàng Nông nghiệp PTNT - Chi nhánh thành phố Thanh Hóa giao cho bà V. - Phó phòng kế toán nhập vào quỹ của Công ty. Tổng hai lần Công ty vay tiền của gia đình ông là 16.800.000.000đ *(mười sáu tỷ, tám trăm triệu đồng).*

Trong năm 2017 Công ty đã trả lại cho gia đình ông 8 lần với số tổng số tiền là 3. 800.000.000đ *(ba tỷ, tám trăm triệu đồng).*

Tại sổ chi tiết công nợ thì số tiền vay của gia đình ông được Công ty xác nhận đến ngày 31/12/2017 Công ty còn nợ:

+ Tiền gốc 13.000.000.000đ *(mười ba tỷ đồng).*

+ Lãi trong năm 2017 là 1.078.275.000đ *(một tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).*

Tổng cộng Công ty nợ của gia đình tôi (gốc + lãi) tính đến ngày 31/12/2017 là 14.078.275.000đ *(mười bốn tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).*

Ngày 03/01/2018 và ngày 12/02/2018 công ty đã hai lần trả tiền cho gia đình ông với số tiền là 700.000.000đ bằng 02 phiếu chi ngày 03/01/2018 và ngày 12/02/2018. Như vậy tính đến ngày 12/02/2018 công ty còn nợ gia đình ông số tiền gốc 12.300.000.000đ.

Do ông đang làm Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty nên việc vay mượn tiền giữa gia đình ông và Công ty không được lập thành hợp đồng vay mượn. Đầu năm 2018, ông nghỉ Chủ tịch HĐQT tại Đại hội cổ đông tH3. niên hết nhiệm kỳ và cũng là lúc thời hạn cho vay đã hết, gia đình ông cần lấy tiền cho vay

để sử dụng. Đã nhiều lần gia đình ông đến Công ty yêu cầu trả nợ nhưng Công ty không trả.

Tính đến hết năm 2018 Công ty còn nợ gia đình ông tổng số tiền nợ gốc và lãi là 14.487.716.000đ. Nay ông đề nghị, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa xem xét giải quyết buộc Công ty Cổ phần tập đoàn M.N. Thanh Hóa trả số tiền trên cho gia đình ông.

* Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện hợp pháp của bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa;

- Người làm chứng bà Lê Thị V. thừa nhận ngày 03/3/2017 bà được bà Lê Thị H. giao nhiệm vụ đến Ngân hàng đầu tư và phát triển – chi nhánh Thanh Hóa nhận khoản tiền vay 15.000.000.000đ của bà Nguyễn Thị D., sau đó nộp vào tài khoản số 50110000003569 của Công ty mở tại ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa. Ngày 14/3/2017 bà đến Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa nhận khoản tiền vay từ bà D. số tiền là 5.000.000.000đ, sau khi nhận tiền bà đã mang số tiền này nộp vào quỹ của Công ty do thủ quỹ bà Nguyễn Thanh H1. nhận;

- Người làm chứng bà Nguyễn Thanh H1. thừa nhận chiều 14/3/2017 bà là người trực tiếp nhận khoản tiền 5.000.000.000đ từ bà Lê Thị V. để nhập vào quỹ của Công ty cổ phần tập đoàn M.N..

* Bản án số 11/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của Toà án nhân dân Thành phố Thanh Hóa đã quyết định: Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; Điều 357, 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 6; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D..

- Buộc Công ty cổ phần tập đoàn M.N. phải thanh toán cho gia đình bà Nguyễn Thị D., ông Nguyễn Đình T số tiền là: 14.487.716.000đ (trong đó nợ gốc 12.300.000.000đ, lãi suất trong năm 2017 là 1.078.275.000đ, lãi suất năm 2018 là 1.109.441.000đ). Công ty cổ phần tập đoàn M.N. còn phải chịu khoản lãi suất chậm trả trên tổng số dư nợ gốc kể từ ngày tuyên án cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản nợ gốc nguyên đơn rút yêu cầu số tiền là: 700.000.000đ.

- Án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ Thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự;

* Ngày 08/10/2019, Công ty cổ phần tập đoàn M.N. kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của TAND Thành phố Thanh Hóa,

tỉnh Thanh Hóa với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc sửa toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm và bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D..

*** Tại phiên toà phúc thẩm:**

- Nguyên đơn (vắng mặt) vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện. Bị đơn kháng cáo không rút đơn kháng cáo và đề nghị nguyên đơn phải xuất trình hóa đơn, chứng từ và các tài liệu chứng cứ là bản chính (gốc) để chứng minh cho việc khởi kiện là có căn cứ. Do đó đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Xét nội D. kháng cáo: Mặc dù các phiếu thu và giấy nộp tiền không phải là bản chính nhưng qua lời khai nhân chứng, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thu thập theo quy định của Điều 93; khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 8 Điều 94; khoản 1,2,5 Điều 95; Điều 96; 97; 98; 99 Bộ luật tố tụng dân sự. Trên cơ sở văn bản trả lời và hồ sơ kèm theo của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng NN&PT nông thôn Việt Nam. Các tài liệu, chứng cứ đó đều phù hợp với nhau, đủ căn cứ chứng minh cho việc Công ty cổ phần tập đoàn M.N. ngày 03/3/2017 và ngày 14/3/2017 vay của bà D. số tiền 20.000.000.000đ, Công ty đã trả cho bà D. số tiền 7.700.000.000đ. Tính đến ngày khởi kiện Công ty cổ phần tập đoàn M.N. còn nợ bà D. số tiền gốc 12.300.000.000đ và lãi như Bản án sơ thẩm tuyên là có căn cứ.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm. Cty CP tập đoàn M.N. phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D. và ông Nguyễn Đình T người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 296 Bộ Luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt Nguyên đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (không kháng cáo).

Tại phiên toà: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về các nội D. tranh chấp nên được xem xét theo trình T phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

2.1. Nội dung khởi kiện và ý kiến của bị đơn: Bà Nguyễn Thị D. khởi kiện yêu cầu buộc Công ty cổ phần tập đoàn M.N. (sau đây viết tắt là Công ty) phải trả cho gia đình bà số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 31/12/2018 là 14.487.716.000đ *(Mười bốn tỷ, bốn trăm tám mươi bảy mươi tám triệu,bảy trăm mười sáu nghìn*

đồng), trong đó tiền nợ gốc 12.300.000.000đ, tiền lãi trong năm 2017 là 1.078.275.000đ, tiền lãi năm 2018 là 1.109.441.000đ. Đối với khoản tiền lãi kể từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử bà không yêu cầu Công ty phải trả, chỉ yêu cầu tiếp tục tính lãi suất chậm trả kể từ ngày tuyên án trên tổng số dư nợ gốc cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo quy định của pháp luật.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Nguyên đơn giao nộp chứng cứ là các phiếu thu ngày 03/3/2017, phiếu thu ngày 14/3/2017 và các tài liệu chứng cứ khác có liên quan là bản phôtô không phải là bản gốc, nên bị đơn cho rằng chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp không đúng quy định của pháp luật, không đảm bảo khách quan, không có giá trị chứng minh theo quy định tại Điều 93, khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng Tòa án nhân dân Thành phố Thanh Hóa vẫn tiến hành xét xử và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của Bị đơn.

2.2. Xét nội D. kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Bị đơn yêu cầu bà D. phải xuất trình được bản chính (gốc) các hóa đơn chứng từ và các văn bản có liên quan vì các chứng cứ này là bản phôtô nên không có giá trị chứng minh. Do đó Bị đơn không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn đối với việc đòi nợ và đề nghị Hội đồng xát xử bác yêu cầu của Nguyên đơn.

Xét các tài liệu chứng cứ Nguyên đơn cung cấp: Căn cứ Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *"Chứng cứ trong vụ, việc dân sự là những gì có thật được đương sự, cơ quan tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng, hoặc do Tòa án thu thập được theo trình T, thủ tục do Bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là căn cứ và hợp pháp".*

Khoản 1 Điều 95 BLTTDS quy định:" Tài liệu đọc được nội D. được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận".

Trên cơ sở các tài liệu, hóa đơn chứng từ mà Nguyên đơn cung cấp thì Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu Ngân hàng xác minh, kết quả:

- Ngày 10/01/2020 Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa có Công văn số 36/BIDV.TH-QLRR xác nhận và kèm theo bản sao giấy nộp tiền mặt số 0016 ngày 03/3/2017 mang tên bà Lê Thị V. nộp 15.000.000.000đ (mười lăm tỷ đồng) vào tài khoản số 50110000003569 của Công ty CP tập đoàn M.N..

- Ngày 15/01/20120 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa có Công văn số 140/NHNo.TH-KTNQ.m xác nhận và kèm theo bản sao hồ sơ vay vốn, cụ thể: Ngày 14/3/2017 bà Nguyễn Thị D. có thực hiện vay cầm cố sổ tiết kiệm có số dư 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng) đang gửi tại Ngân hàng để vay 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng).

Như vậy khoản tiền 15.000.000.000đ *(Mười lăm tỷ đồng)* nộp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa ngày 03/3/2017 và 5.000.000.000đ *(Năm tỷ đồng)* do bà Nguyễn Thị D. nộp tại Công ty theo phiếu thu số PT17_00335 ngày 14/3/2017 (BL17) là có căn cứ, đúng thực tế, phù hợp với lời khai của Nguyên đơn và các đương sự khác trong vụ án, phù hợp với các tài liệu Nguyên đơn xuất trình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của Công ty cổ phần tập đoàn M.N. không chứng minh và giải trình được các khoản tiền này nếu không phải của gia đình bà D. cho vay thì từ nguồn nào nộp vào Công ty mà có.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự khác đã khai, gồm:

+ Bà Lê Thị V. (Kế toán công ty): Sáng ngày 03/3/2017 bà được bà Lê Thị H. giao nhiệm vụ đến Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa nhận khoản tiền vay của bà Nguyễn Thị D. để nhập vào tài khoản Công ty. Bà là người trực tiếp nhận từ bà D. số tiền 15.000.000.000đ sau đó viết giấy nộp tiền và chuyển vào tài khoản số 50110000003569 của Công ty mở tại Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa. Vì bà D. nợ Công ty 3.200.000.000đ nên khi về công ty viết phiếu thu tiền chỉ còn số tiền 11.800.000.000đ do ông Nguyễn Đình T nộp. Ngày 14/3/2017 bà được giao nhiệm vụ đến Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa nhận tiền vay từ bà D. là 5.000.000.000đ. Sau khi nhận tiền bà đã mang số tiền này nộp vào quỹ của Công ty, có phiếu thu và giao tiền cho chị Nguyễn Thanh H1. là nhân viên thu quỹ của Công ty. Công ty đã làm 02 phiếu thu cho gia đình bà D. ông T số tiền là 11.800.000.000đ và 5.000.000.000đ, hai phiếu thu này là do phôtô từ phiếu thu lưu hành nội bộ của Công ty nên không đóng dấu Công ty. Bà là người lập sổ chi tiết công nợ năm 2017 đối với khách hàng Nguyễn Thị D., có xác nhận của Tổng giám đốc ông Lê Đức H2.. Kể từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 Công ty còn nợ bà D. số nợ gốc: 13.000.000.000đ, lãi suất là: 1.078.275.000đ. Năm 2017, đầu năm 2018, Công ty đã trả cho gia đình bà D. ông T 10 lần với tổng số tiền là 4.500.000.000đ. Việc Công ty vay khoản tiền trên của gia đình bà D., ông T là có thật nên đề nghị Tòa án buộc Công ty có trách nhiệm trả lại số tiền nợ cho bà D. ông T.

+ Bà Nguyễn Thanh H1. (Thủ quỹ của Công ty): Chiều ngày 14/3/2017 bà được kế toán Lê Thị V. làm phiếu thu số tiền 5.000.000.000đ với nội D.: Người nộp tiền: Nguyễn Thị D.; lý do nộp tiền: Nộp tiền huy động vốn; số tiền: 5.000.000.000đ. Sau khi nhận phiếu thu và số tiền bà kiểm đếm đủ số tiền nên ký thủ quỹ và trả lại phiếu thu cho kế toán.

+ Bà Lê Thị H. (Nguyên Tổng giám đốc Công ty): Khoảng cuối năm 2016 Công ty có tổ chức hội nghị để huy động vốn của cán bộ nhân viên, đặc biệt là cán bộ chủ chốt của Công ty. Biết được gia đình ông T, bà D. vừa bán nhà được 20.000.000.000đ chưa sử dụng nên bà H. đã đại diện Công ty hỏi vay và được bà D. đồng ý. Ngày 03/3/2017 bà D. chuyển cho Công ty 15.000.000.000đ; ngày 14/3/2017 bà D. chuyển 5.000.000.000đ. Tổng cộng lại hai lần là 20.000.000.000đ nhưng do trước đó bà D. có vay Công ty 3.200.000.000 nên số tiền này được trừ

đi và Công ty chỉ nợ gia đình bà D. số tiền là 16.800.000.000đ. Việc nhận tiền từ bà D., Công ty giao cho bà Lê Thị V. và phòng kế toán nhận sau đó chuyển vào tài khoản của Công ty và lập phiếu thu tiền, nhưng phiếu thu này chỉ lưu hành nội bộ nên không đóng dấu và chỉ có chữ ký của các bộ phận. Số tiền vay được Công ty sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, nay bà D. khởi kiện, bà H. đề nghị Công ty có trách nhiệm trả nợ cho bà D., ông T.

+ Ông Nguyễn Đình T (chồng bà D.): Cuối năm 2016, gia đình ông có bán căn nhà tại lô 91,92,93 đường Dương Đình Nghệ, pH3. Điện B., thành phố Thanh Hóa cho vợ chồng anh B., chị H3. cạnh nhà (lô 89) với giá 20.000.000.000đ. Trước tết nguyên đán 2016, anh B. chị H3. đặt trước 5.000.000.000đ gia đình ông đem gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp PTNT Chi nhánh thành phố Thanh Hóa. Còn 15.000.000.000đ ra ngoài tết Nguyên đán 2016 sẽ làm thủ tục công chứng và bàn giao tiền luôn. Biết gia đình ông bán nhà, bà Lê Thị H. – Tổng giám đốc công ty Cổ phần tập đoàn M.N. Thanh Hóa hỏi vay. Lúc này ông đang là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty nên gia đình đồng ý cho Công ty vay với thời hạn là 1 năm, lãi suất vay sẽ do Công ty quy định theo kế hoạch huy động vốn của Công ty.

Ngày 3/3/2017, khi chị H3. trả tiền mua nhà cho gia đình ông tại Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa. Bà Lê Thị H., Giám đốc Công ty đã cử bà Lê Thị V., Phó phòng kế toán đến Ngân hàng để nhận số tiền vay. Tại đây khi bà H3. trả tiền cho vợ chồng ông, vợ chồng ông đã giao luôn cho bà V. 15.000.000.000đ, bà V. nhận tiền và nộp vào tài khoản của Công ty. Nhưng tại thời điểm này vợ ông là bà D. cũng đang nợ công ty 3.200.000.000, trừ đi số nợ này thì Công ty vay của gia đình ông số tiền là 11.800.000.000đ .

Ngày 14/3/2017, vợ ông là bà Nguyễn Thị D. đã thế chấp sổ tiết kiệm vay số tiền 5.000.000.000đ tại Ngân hàng NN&PT nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Thanh Hóa giao cho bà V. Phó phòng kế toán nhập vào quỹ của Công ty. Tổng hai lần Công ty vay tiền của gia đình ông là 16.800.000.000đ.

Trong năm 2017 Công ty đã trả lại cho gia đình ông 8 lần với tổng số tiền là 3.800.000.000đ.

Tại sổ chi tiết công nợ thì số tiền vay của gia đình ông được Công ty xác nhận đến ngày 31/12/2017 Công ty còn nợ: Tiền gốc 13.000.000.000đ, lãi trong năm 2017 là 1.078.275.000đ. Công ty nợ của gia đình ông (gốc + lãi) tính đến ngày 31/12/2017 là 14.078.275.000đ .

Ngày 03/01/2018 và ngày 12/02/2018 Công ty đã hai lần trả tiền cho gia đình ông với số tiền là 700.000.000đ bằng 02 phiếu chi ngày 03/01/2018 và ngày 12/02/2018. Như vậy tính đến ngày 12/02/2018 Công ty còn nợ gia đình ông số tiền gốc là 12.300.000.000đ. Tính đến hết năm 2018, Công ty còn nợ gia đình ông số nợ gốc và lãi số tiền 14.487.716.000đ.

+ Ông Lê Đức H2. (Nguyên tổng giám đốc Công ty): Sau khi được bổ nhiệm ông đã rà soát lại công nợ mà Công ty đã vay của các cá nhân tổ chức, thì

trong đó Công ty có nợ của bà Nguyễn Thị D. ông Nguyễn Văn T. Ông đã xem sổ chi tiết công nợ và ký xác nhận công nợ gia đình bà D. từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017. Từ tháng 3/2018 Hội đồng quản trị đã bổ nhiệm ông Nguyễn Hữu L. giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty.

- Các tài liệu, chứng cứ khác Nguyên đơn cung cấp, gồm:

+ Tại sổ Chi tiết công nợ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 của Công ty CP tập đoàn M.N. có chữ ký của bà V. kế toán Công ty và ký tên đóng dấu của Tổng giám đốc Công ty Lê Đức H2. thể hiện số tiền nộp cho Công ty vay huy động vốn ngày 03/3/2017 là 11.800.000.000đ; ngày 14/3/2017 số tiền 5.000.000.000đ. Tổng số nợ cuối kỳ là 14.078.275.000đ.

+ Các phiếu thu có chữ ký của bà H. Tổng giám đốc, bà V. kế toán, bà H1. thủ quỹ ngày 03/3/2017 ông T nộp tiền cho Công ty vay vốn số tiền 11.800.000đ; ngày 14/3/2017 số tiền 5.000.000.000đ.

+ Giấy nộp tiền lúc 09h 06’42” ngày 03/3/2017 tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa, người nộp tiền là bà Lê Thị V., người hưởng là Công ty CP thương mại M.N. Thanh Hóa, có số tài khoản người hưởng 50110000003569.

+ Tại báo cáo số 13 ngày 27/7/2018 của Công ty cổ phần tập đoàn M.N. do ông Nguyễn Kim D1., Trưởng phòng pháp chế Công ty ký thể hiện: Bà H. đại diện Công ty đứng ra vay bà D. 20.000.000.000đ *(Hai mươi tỷ đồng)*, nhưng thời điểm đó bà D. vay của Công ty 3.200.000.000đ (Ba tỷ, hai trăm triệu đồng) và tiếp đó Công ty đã trả cho bà D. 4.500.000.000đ *(Bốn tỷ, năm trăm triệu đồng)* thể hiện qua 10 phiếu chi, nên số tiền gốc Công ty vay của bà D. còn lại là 12.300.000.000đ *(Mười hai tỷ, ba trăm triệu đồng)*. Số tiền Bà D. và bà Vũ Thị H3. nộp 15.000.000.000đ *(Mười lăm tỷ đồng)* ngày 03/3/2017, bà Lê Thị V. kế toán Công ty nhận nộp vào ngân hàng qua tài khoản 50110000003569 của công ty là có thật.

Như vậy, mặc dù các phiếu thu và giấy nộp tiền do Nguyên đơn cung cấp không phải là bản chính nhưng đã được các Ngân hàng xác nhận cùng các bản sao hồ sơ, chứng từ kèm theo và lời khai của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Người làm chứng đều phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thu thập theo quy định của Điều 93; khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 8 Điều 94; khoản 1,2,5 Điều 95; Điều 96; 97; 98; 99 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do đó đủ căn cứ và cơ sở khẳng định Công ty cổ phần tập đoàn M.N. ngày 03/3/2017 và ngày 14/3/2017 đã vay của gia đình bà Nguyễn Thị D. số tiền 20.000.000đ, Công ty đã trả cho bà D. số tiền 7.700.000.000đ. Tính đến ngày 31/12/2018 Công ty Cổ phần tập đoàn M.N. còn nợ bà Nguyễn Thị D. tổng số tiền là 14.487.716.000đ (trong đó nợ gốc 12.300.000.000đ, tiền lãi năm 2017 là 1.078.275.000đ, lãi năm 2018 là 1.109.441.000đ) như Bản án sơ thẩm tuyên là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của Công ty cổ phần tập đoàn M.N. (bị đơn kháng cáo) không chứng minh, giải thích được khoản tiền 15 tỷ đồng bà Nguyễn Thị V. nộp ngày 03/3/2017 tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa và khoản tiền 5 tỷ đồng bà Nguyễn Thị D. nộp ngày 14/3/2017 từ nguồn nào, do ai nộp mà có. Đồng thời không giải trình được tại sao Công ty không vay của bà Nguyễn Thị D. nhưng trong năm 2017 và 2018 đã chi trả cho bà D. 10 lần với số tiền 4.500.000.000đ (BL từ 147 đến 151). Đại diện của Công ty yêu cầu bà D. phải xuất trình các hóa đơn, chứng từ, tài liệu văn bản có liên quan là bản chính để xem xét. Nhưng các tài liệu chứng cứ, lời khai của các đương sự có trong quá trình giải quyết vụ án đều phù hợp với Văn bản trả lời của các Ngân hàng.

Vì vậy kháng cáo của Công ty cổ phần tập đoàn M.N. (bị đơn) đề nghị cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D. là không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của Toà án nhân dân Thành phố Thanh Hóa .

[3]. Về án phí phúc thẩm: Công ty CP tập đoàn M.N. phải chịu án phí phúc thẩm vì kháng cáo không được chấp nhận để cải sửa.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ:** Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần tập đoàn M.N.. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của Toà án nhân dân Thành phố Thanh Hóa

*** Áp dụng:** Khoản 1 Điều 296; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D..

1. Buộc Công ty cổ phần tập đoàn M.N. phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị D. và ông Nguyễn Đình T số tiền là: **14.487.716.000đ** *(Mười bốn tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm mười sáu nghìn đồng)*, trong đó tiền nợ gốc 12.300.000.000đ, tiền lãi năm 2017 là 1.078.275.000đ, tiền lãi năm 2018 là 1.109.441.000đ. Công ty cổ phần tập đoàn M.N. còn phải chịu khoản lãi suất chậm trả trên tổng số dư nợ gốc kể từ ngày tuyên án cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản nợ gốc với số tiền là 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) do rút yêu cầu.

3. Án phí sơ thẩm: - Bà Nguyễn Thị D. không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Công ty Cổ phần tập đoàn M.N. phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 122.487.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

4. Án phí phúc thẩm: Công ty Cổ phần tập đoàn M.N. phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn) án phí phúc thẩm vì kháng cáo không được chấp nhận. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo B. lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000503 ngày 22/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thanh Hóa.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, T nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND TP Thanh Hóa;
- VKSND TP Thanh Hóa;
- Chi cục THADS TP Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Hùng